

Số: 32/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 8 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016**

1. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Tổ chức thu phí được để lại 35% số tiền phí sử dụng mã, số viễn thông thu được để phục vụ cho công tác tổ chức thu và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Quyết định số 39/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế tài chính của Cục Viễn thông; nộp 65% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành”.

2. Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.”

3. Điểm 1 phần B Biểu mức thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung như sau:

| Số TT | Đối tượng chịu phí                  | Mức thu (năm)                                     |
|-------|-------------------------------------|---|
| 1     | Số thuê bao (tính theo số khả dụng) |   |
| 1.1   | Thuê bao mạng cố định mặt đất       | 300 đồng/số/tính, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1.2   | Thuê bao mạng di động mặt đất (H2H) |   |
| a     | Từ 8 triệu số trở xuống             | 1.000 đồng/số                                     |
| b     | Trên 8 triệu số đến 32 triệu số     | 2.000 đồng/số                                     |
| c     | Trên 32 triệu số đến 64 triệu số    | 3.000 đồng/số                                     |
| d     | Trên 64 triệu số                    | 4.000 đồng/số                                     |
| 1.3   | Thuê bao mạng cố định vệ tinh       | 1.000 đồng/số                                     |
| 1.4   | Thuê bao IP Phone                   | 1.000 đồng/số                                     |
| 1.5   | Thuê bao mạng di động mặt đất (M2M) | 800 đồng/số                                       |

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./. *h*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). *220*



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

*Wu Thi Mai*  
**Vũ Thị Mai**